|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (Phần 4)** | | | | | | | | |
| **Câu KHẲNG ĐỊNH: Chủ từ + động từ nguyên mẫu/ thêm s/es + đối từ.**   * **Đại từ nhân xưng đóng vai trò *chủ từ*: I You We They You He She It** * **Đại từ nhân xưng đóng vai trò *đối từ*: me you us them you him her it**   **Câu PHỦ ĐỊNH: Chủ từ + DO/DOES + NOT + động từ nguyên mẫu + đối từ.**  **Ví dụ: I do not hate you. (Tôi không ghét bạn.)**  **She does not hate you. (Cô ấy không ghét bạn.)**  **Câu NGHI VẤN: DO/DOES + Chủ từ + động từ nguyên mẫu + đối từ?**  **Ví dụ: Do you hate me? (Bạn có ghét tôi không?)**  **Does she hate me? (Cô ấy có ghét tôi không?)**   * **Dùng trợ động từ "do" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Đại từ nhân xưng (I, You, We, They) và Danh từ số nhiều*** * **Dùng trợ động từ "does" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Đại từ nhân xưng (He, She, It) và Danh từ số ít / Danh từ không đếm được***   ***- Khi chuyển sang câu phủ định và nghi vấn, ta mượn trợ động từ "Do/Does" và động từ chính phải trở về dạng nguyên mẫu không "to"*** | | | | | | | | |
| **1** | | * **We love them.** */wi: lʌv ðɛm/* * **We do not love them.** */wi: du: nɑt lʌv ðɛm/* * **Do you love them?** */du: ju lʌv ðɛm/* | | | * **Chúng tôi yêu quý họ.** * **Chúng tôi không yêu quý họ.** * **Các bạn có yêu quý họ không?** | | | |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"love"* (yêu) * *them* (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là we, you | | | | | | | | |
| **2** | | * **I like them.** */aɪ laɪk ðɛm/* * **I do not like them**. */aɪ du: nɑt laɪk ðɛm/* * **Do you like them?** */du: ju laɪk ðɛm/* | | | * **Tôi thích họ.** * **Tôi không thích họ.** * **Bạn có thích họ không?** | | | |
| * *I* (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *I*: chủ từ ngôi thứ nhất số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là *"like"* (thích) * *them* (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ   *- Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *I, you* | | | | | | | | |
| **3** | | * **They respect him*.*** */ðeɪ rɪˈspɛkt hɪm/* * **They do not respect him.** */ðeɪ du: nɑt rɪˈspɛkt hɪm/* * **Do they respect him?** */du: ðeɪ rɪˈspɛkt hɪm /* | | | | * **Họ tôn trọng anh ấy.** * **Họ không tôn trọng anh ấy.** * **Họ có tôn trọng anh ấy không?** | | |
| * *they* (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *they*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"respect"* (tôn trọng) * *him* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They* | | | | | | | | |
| **4** | | * **She welcomes him.** */ʃiː ˈwɛlkəmz hɪm/* * **She does not welcome him.** */ʃiː dʌz nɒt ˈwɛlkəm hɪm/* * **Does she welcome him?** */dʌz ʃiː ˈwɛlkəm hɪm? /* | | | | * **Cô ấy chào đón anh ấy.** * **Cô ấy không chào đón anh ấy.** * **Cô ấy có chào đón anh ấy không?** | | |
| * *she* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *she*: chủ từ số ít + động từ số ít nên "welcome" (chào đón) thêm "s" thành "*welcome****s***" * *him* (anh ấy): Đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She* | | | | | | | | |
| **5** | | * **He understands me.** */hi: ˌʌndərˈstændz mi: /* * **He does not understand me.** */hi: dʌz nɑt ˌʌndərˈstænd mi:/* * **Does he understand me?** */dʌz hi: ˌʌndərˈstænd mi:/* | | | | * **Anh ấy hiểu tôi.** * **Anh ấy không hiểu tôi.** * **Anh ấy có hiểu tôi không?** | | |
| * *he* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *he*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"understand"* (hiểu) thêm "s" thành *"understand****s****"* * *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | | |
| **6** | | * **It helps me.** */ɪt hɛlps mi:/* * **It does not help me.** */ɪt dʌz nɑt hɛlp mi:/* * **Does it help me?** */dʌz ɪt hɛlp mi:/* | | | | * **Nó giúp tôi.** * **Nó không giúp tôi.** * **Nó có giúp tôi không?** | | |
| * *It* (nó): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *It:* chủ từ số ít + động từ số ít nên *"help"* (giúp) thêm "s" thành *"help****s****"* * *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *It* | | | | | | | | |
| **7** | | * **I know it.** */aɪ nəʊ ɪt* */* * **I do not know it.** */aɪ*[*duː*](https://tophonetics.com/)*nɒt nəʊ ɪt /.* * **Do you know it?** */duː juː nəʊ ɪt/* | | | * **Tôi biết điều đó.** * **Tôi không biết điều đó.** * **Bạn có biết điều đó không?** | | | |
| * *I* (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *I*: chủ từ số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là *"know"* (biết) * *it* (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *I, you* | | | | | | | | |
| **8** | | * **We like it. */****wiː laɪk ɪt/* * **We do not like it.** */wi: du: nɑt laɪk ɪt/* * **Do you like it?** */du: ju laɪk ɪt/* | | | * **Chúng tôi thích nó.** * **Chúng tôi không thích nó.** * **Các bạn có thích nó không?** | | | |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"like"* (thích) * *it* (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you* | | | | | | | | |
| **9** | | * **He remembers her.** */ hiː rɪˈmɛmbəz hɜː /* * **He does not remember her.** */hi: dʌz nɑt rɪˈmɛmbər hɜ:r/* * **Does he remember her?** */dʌz hi: rɪˈmɛmbər hɜ:r/* | | | * **Anh ấy nhớ cô ấy.** * **Anh ấy không nhớ cô ấy.** * **Anh ấy có nhớ cô ấy không?** | | | |
| * *he* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *he*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"remember"* (nhớ đến) phải thêm "s" trở thành *"remember****s****"* * *her* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | | |
| **10** | | **- We need her.** */wi: niːd hɜ:r/*   * **We do not need her.** */wi: du: nɑt niːd hɜ:r/* * **Do you need her?** */duː juː niːd hɜː/* | | | * **Chúng tôi cần cô ấy.** * **Chúng tôi không cần cô ấy.** * **Các bạn có cần cô ấy không?** | | | |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *we:* chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "*need"* (cần) * *her* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you* | | | | | | | | |
| **11** | | * **She believes us.** */ʃi: bɪˈliːvz ʌs/* * **She does not believe us.** */ʃi: dʌz nɑt bɪˈliːv ʌs/* * **Does she believe us?** */dʌz ʃi: bɪˈliːv ʌs/* | | * **Cô ấy tin chúng tôi.** * **Cô ấy không tin chúng tôi.** * **Cô ấy có tin chúng ta không?** | | | | |
| * *she* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *she:* chủ từ số ít + động từ số ít nên *"believe"* (tin tưởng) phải thêm "s" trở thành *"believe****s****"* * *us* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là She | | | | | | | | |
| **12** | | * **They usually praise us. */****ðeɪ ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/* * **They do not usually praise us.** */ðeɪ du: nɑt ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/* * **Do they usually praise us?** */du: ðeɪ ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/* | | * **Họ thường xuyên khen chúng tôi.** * **Họ không thường xuyên khen chúng tôi.** * **Họ có thường xuyên khen chúng tôi không?** | | | | |
| * *usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn * *they* (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *they*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "praise" (khen) * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They* | | | | | | | | |
| **13** | | * **We miss you.** */wi: mɪs ju:/* * **Do you miss me?** */du: juː mɪs miː/* | | * **Chúng tôi nhớ bạn.** * **Các bạn có nhớ tôi không?** | | | | |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ * *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"miss"* (nhớ) * *you* (các bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là *you* | | | | | | | | |
| **14** | | * **He always forgives you.** */hi: ˈɔːlweɪz fərˈɡɪvz ju:/* * **He does not always forgive you.** */hi: dʌz nɑt ˈɔlˌweɪz fərˈgɪv ju:/* * **Does he always forgive you?** */dʌz hi: ˈɔlˌweɪz fərˈgɪv ju:/* | | * **Anh ấy luôn tha thứ cho bạn.** * **Anh ấy không phải lúc nào cũng tha thứ cho bạn.** * **Anh ấy có luôn tha thứ cho bạn không?** | | | | |
| * *always* (luôn luôn): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn * *he (anh ấy)*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"forgive"* (tha thứ) thêm "s" trở thành *"forgive****s****"* * *you* (bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | | |
| **15** | | * **They do good things every day.**   *ðeɪ du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ*   * **They do not do good things every day.**   *ðeɪ du: nɑt du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ*   * **Do they do good things every day?**   *du: ðeɪ du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ* | | | | - **Họ làm những điều tốt mỗi ngày.**   * **Họ không làm những điều tốt mỗi ngày.** * **Họ có làm những điều tốt mỗi ngày không?** | | |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"do"* (làm) * *good things* (những điều tốt): cụm danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They* * *Do:* vừa làm động từ chính, vừa làm trợ động từ | | | | | | | | |
| **16** | | * **We always tell the truth.** */wi: ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/* * **We do not always tell the truth.** */wi: du: nɑt ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/* * **Do you always tell the truth? */****du: ju ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/* | | | | * **Chúng tôi luôn nói sự thật.** * **Chúng tôi không phải lúc nào cũng nói sự thật.** * **Các bạn có luôn nói sự thật không?** | | |
| * *always* (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *we* (chúng tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell"* (nói) * *the truth* (sự thật): danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you* | | | | | | | | |
| **17** | | * **I admire talented people.**   *aɪ ədˈmaɪə ˈtæləntɪd ˈpiːpl*   * **Do you admire talented people?**   *duː juː ədˈmaɪə ˈˈtæləntɪd piːpl* | | | | * **Tôi ngưỡng mộ những người tài năng.** * **Bạn có ngưỡng mộ người tài không?** | | |
| * *I* (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"admire"* (nể phục, ngưỡng mộ) * *talented* (có tài năng): tính từ chỉ tính chất * *people* (những người): danh từ số nhiều * *talented people* (những người tài năng): cụm danh từ này làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là  *you* | | | | | | | | |
| **18** | | * **I collect trash every week.**   *aɪ kəˈlɛkt træʃ ˈevri wi:k*   * **Do you collect trash every week?**   *du: ju: kəˈlɛkt træʃ ˈevri wi:k* | | | | * **Tôi nhặt rác mỗi tuần.** * **Bạn có nhặt rác mỗi tuần không?** | | |
| * *every week* (mỗi tuần): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *I* (tôi): *chủ từ* + động từ nguyên mẫu *không* "to" *là "collect"* (nhặt) * *trash* (rác): danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là *you* | | | | | | | | |
| **19** | | * **They often take me to the pagoda.**   *ðeɪ ˈɔːfn teɪk mi: tu: ðə pəˈgoʊdə.*   * **They do not often take me to the pagoda.**   *ðeɪ du: nɑt ˈɔfən teɪk mi: tu: ðə pəˈgoʊdə*   * **Do they often take you to the pagoda?**   *du:ðeɪ ˈɔfən teɪk ju: tu: ðə pəˈgoʊdə* | | | | * **Họ thường đưa tôi đến chùa.** * **Họ không thường đưa tôi đến chùa.** * **Họ có thường đưa bạn đến chùa không?** | | |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" *"take"* (đưa) * *take someone to somewhere*: đưa ai tới đâu đó * *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ * *to the pagoda* (đến chùa): trạng từ chỉ nơi chốn * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They, you* | | | | | | | | |
| **20** | | **- She usually helps everyone in life.**  *ʃi: ˈjuːʒuəli hɛlps ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf*   * **She does not usually help everyone in life.**   *ʃi: dʌz nɑt ˈjuːʒuəli hɛlp ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf*   * **Does she usually help everyone in life?**   *dʌz ʃi: ˈjuːʒuəli hɛlp ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf* | | | | * **Cô ấy thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống.** * **Cô ấy không thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống.** * **Cô ấy có thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống không?** | | |
| * *usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn * *she* (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "help" (giúp đỡ) thêm "s" trở thành *"helps"* * *everyone* (mọi người): đại từ làm đối từ * *in life* (trong cuộc sống) * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She* | | | | | | | | |
| **21** | | * **He hates bad thoughts in his mind.**   *hi: heɪts bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd*   * **He does not hate bad thoughts in his mind.**   *hi: dʌz nɑt heɪt bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd*   * **Does he hate bad thoughts in his mind?**   *dʌz hi: heɪt bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd?* | | | | * **Anh ấy ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy.** * **Anh ấy không ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy.** * **Anh ấy có ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy không?** | | |
| * *he* (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"hate"* (ghét) thêm "s" trở thành *"hate****s****"* * *bad thoughts* (những suy nghĩ xấu): cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: xấu) + danh từ (*thoughts*: những suy nghĩ),   *🡪* cụm danh từ này làm đối từ   * *in his mind* (trong tâm anh ấy) * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | | |
| **22** | | * **It controls our lives.** ***/****ɪt kənˈtrəʊlz ˈaʊə**laɪvz****/*** * **It does not control our lives.** ***/****ɪt dʌz nɒt kənˈtrəʊl ˈaʊə laɪvz /* * **Does it control our lives?** */dʌz ɪt kənˈtrəʊl ˈaʊə laɪvz?/* | | | | * **Nó điều khiển cuộc sống của chúng ta.** * **Nó không điều khiển cuộc sống của chúng ta.** * **Nó có điều khiển cuộc sống của chúng ta không?** | | |
| * *It* (nó): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"control"* (điều khiển) thêm "s" thành *"control****s****"* * *our lives* (cuộc sống của chúng ta): danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *It* | | | | | | | | |
|  | | **- She usually listens to our Master's sermons.**  */ʃi: ˈjuːʒuəli ˈlɪsənz tu: ˈaʊər ˈmæstərz ˈsɜrmənz./* | | | | **- Cô ấy thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi.** | | |
| **23** | |  | | | |  | | |
|  | | **- Does she usually listen to our Master's sermons?**  */dʌz ʃi: ˈjuːʒuəli ˈlɪsən tu: ˈaʊər ˈmæstərz ˈsɜrmənz?/* | | | | **- Cô ấy có thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi không?** | | |
| * *usually* (thường): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. * *she* (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"listen"* (cần) thêm "s" trở thành *"listen****s****"* * *listen to + Something/Somebody*: lắng nghe cái gì/ ai đó * *sermons* (những bài pháp): danh từ số nhiều * *our Master's sermons* (những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi): danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She* | | | | | | | | |
|  | | **- He always respects his teachers.**  *hi: ˈɔlˌweɪz rɪˈspɛkts hɪz ˈtiʧərz* | | | | **- Anh ấy luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy.** | | |
| **24** | | - **Does he always respect his teachers?**  *dʌz hi: ˈɔlˌweɪz rɪˈspɛkt hɪz ˈtiʧərz?* | | | | **- Anh ấy có luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy không?** | | |
| * *always* (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn * *he* (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"respect"* (tôn trọng) thêm "s" trở thành *"respect****s****"* * *his teachers* (những giáo viên của anh ấy): danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | | |
| **25** | | * **These students respect their teachers.**   *ðiz ˈstudənts rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz*   * **These students do not respect their teachers.**   *ðiz ˈstudənts du: nɑt rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz.*   * **Do these students respect their teachers?**   *du: ðiz ˈstudənts rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz?* | | | | * **Những học sinh này tôn trọng những giáo viên của họ.** * **Những học sinh này không tôn trọng những giáo viên của họ.** * **Những học sinh này có tôn trọng những giáo viên của họ không?** | | |
| * *these students* (những học sinh này): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"respect"* (tôn trọng) * *their teachers* (những giáo viên của họ): danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *"these students"* | | | | | | | | |
| **26** | * **My brethren study English every day.**   *maɪ ˈbrɛðrɪn ˈstʌdi ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ.*   * **My brethren do not study English every day.**   *maɪ ˈbrɛðrɪn*[*duː*](https://tophonetics.com/)*nɒt ˈstʌdi ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ.*   * **Do your brethren study English every day?**   [*duː*](https://tophonetics.com/)*jɔː ˈbrɛðrɪn ˈstʌdi ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ?* | | | | - **Huynh đệ của tôi học tiếng anh mỗi ngày.**   * **Huynh đệ của tôi không học tiếng anh mỗi ngày.** * **Huynh đệ của anh có học tiếng anh mỗi ngày không?** | | |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *my brethren* (huynh đệ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"study"* (học) * *English* (tiếng Anh): danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều "*my brethren"* (huynh đệ của tôi), "*your brethren"* (huynh đệ của anh, của bạn) | | | | | | | |
| **27** | * **Her parents often read moral books at home.**   *hɜ:r ˈpɛrənts ˈɑ:fən ri:d ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm.*   * **Her parents do not often read moral books at home.**   *hɜ:r ˈpɛrənts du: nɑt ˈɑ:fən ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm.*   * **Do her parents often read moral books at home?**   *du: hɜ:r ˈpɛrənts ˈɑ:fən ri:d ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm?* | | | | - **Bố mẹ cô ấy thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà.**   * **Bố mẹ cô ấy không thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà.** * **Bố mẹ cô ấy có thường đọc những quyển sách đạo đức ở nhà không?** | | |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *her parents* (cha mẹ cô ấy) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu *không "to" là "read"* (đọc) * Tính từ *“moral”* (đạo đức) + danh từ “*books*” (những quyển sách)   *🡪* cụm danh từ (tính từ + danh từ) này làm đối từ   * *at home* (ở nhà) * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều "*Her parents"* | | | | | | | |
| **28** | * **Every morning, the children read the meaningful poems.**   *ˈevri ˈmɔrnɪŋ, ðə ˈʧɪldrən ri:d ðə ˈminɪŋfəl ˈpoʊəmz.*   * **The children do not read the meaningful poems every morning.**   *ðə ˈʧɪldrən du: nɑt ri:d ðə ˈminɪŋfəl ˈpoʊəmz ˈevri ˈmɔrnɪŋ*   * **Do the children read the meaningful poems every morning?**   *du: ðə ˈʧɪldrən ri:d ˈmi:nɪŋfəl ˈpoʊəmz ɪn ðɛr ˈnoʊtˌbʊk?* | | | | - **Mỗi buổi sáng, những đứa trẻ đọc những bài thơ có ý nghĩa.**   * **Những đứa trẻ không đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng.** * **Những đứa trẻ có đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng không?** | | |
| * *every morning* (mỗi buổi sáng): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *the children* (những đứa trẻ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"read"* (đọc) * *meaningful* (ý nghĩa): tính từ, đứng trước danh từ * *poems* (những bài thơ): danh từ số nhiều * *the meaningful poems* (những bài thơ ý nghĩa): cụm danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *The children* | | | | | | | |
| **29** | * **Those volunteers often collect plastic bags along the river.**   *ðoʊz ˌvɑlənˈtɪrz ˈɑ:fən kəˈlɛkt ˈplæstɪk bægz əˈlɔŋ ðə ˈrɪvər.*   * **Do those volunteers often collect plastic bags along the river?**   *du: ðoʊz ˌvɑlənˈtɪrz ˈɑ:fən kəˈlɛkt ˈplæstɪk bægz əˈlɔŋ ðə ˈrɪvər?* | | | | - **Những bạn tình nguyện viên đó thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông.**   * **Những bạn tình nguyện viên đó có thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông không?** | | |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *those* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa * *those volunteers* (những bạn tình nguyện đó) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"collect"* (thu gom) * *plastic bags* (những chiếc túi nhựa): Cụm danh từ gồm tính từ (*plastic*: nhựa) + danh từ (*bags*: những chiếc túi),   --> cụm danh từ này làm đối từ   * *along* (dọc theo): giới từ * *along the river* (dọc dòng sông) * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *danh từ số nhiều "Those volunteers"* | | | | | | | |
| **30** | **- Our Master preaches sermons every month.**  *ˈaʊər ˈmæstər ˈpriʧɪz ˈsɜrmənz ˈevri mʌnθ.*  **- Does your Master preach any sermons every month?**  *dʌz jʊər ˈmæstər priʧ ˈsɜrmənz ˈevri mʌnθ?* | | | | * **Sư Phụ của chúng tôi thuyết pháp hằng tháng.** * **Sư Phụ các bạn có thuyết những bài pháp nào hằng tháng không?** | | |
| * *every month* (mỗi tháng): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *our Master* (Sư phụ chúng tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"preach"* thêm "es" trở thành *"preach****es****"* * *sermons* (những bài thuyết pháp ): danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít *our Master* (Sư Phụ chúng tôi), *your Master* (Sư Phụ các bạn) | | | | | | | |
| **31** | * **That boy plays the piano with a friend.**   *ðæt bɔɪ pleɪz ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd*   * **That boy does not play the piano with a friend.**   *ðæt bɔɪ dʌz nɒt pleɪ ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd*   * **Does that boy play the piano with a friend?**   *dʌz ðæt bɔɪ pleɪ ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd* | | | | * **Cậu con trai đó chơi piano với một người bạn.** * **Cậu con trai đó không chơi piano với một người bạn.** * **Cậu con trai đó có chơi piano với một người bạn không?** | | |
| * *that* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở xa * *that boy* (Cậu con trai đó): danh từ số ít + động từ số ít nên *"play"* (chơi) thêm "*s*" thành *"play****s****"* * *the piano* (đàn piano): danh từ làm đối từ * *with* (với): giới từ * *with a friend* (với một người bạn) * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít "*That boy"* | | | | | | | |
| **32** | * **The little girl plants many trees in the garden.**   *ðə ˈlɪtl gɜːl plɑːnts ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn.*   * **The little girl does not plant many trees in the garden.**   *ðə ˈlɪtl gɜːl dʌz nɒt plɑːnt ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn.*   * **Does the little girl plant many trees in the garden?**   *dʌz ðə ˈlɪtl gɜːl plɑːnt ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn?* | | | | * **Cô bé trồng nhiều cây ở trong vườn.** * **Cô bé không trồng nhiều cây ở trong vườn.** * **Cô bé có trồng nhiều cây ở trong vườn không?** | | |
| * *the little girl* (cô bé): cụm danh từ gồm tính từ (*little*: nhỏ) + danh từ (*girl*: cô gái), cụm danh từ này làm chủ từ * *the little girl*: là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"plant"* (trồng) thêm "s" trở thành *"plant****s****"* * *trees* (những cái cây): danh từ làm đối từ * *in the garden* (ở trong vườn) * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít “*The little girl"* | | | | | | | |
| **33** | * **Her daughter does homework at nine o'clock every day.**   *hɜ:r ˈdɔtər dʌz ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ.*   * **Her daughter does not do homework at nine o'clock every day.**   *hɜ:r ˈdɔtər dʌz nɑt du ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ.*   * **Does her daughter do homework at nine o'clock every day?**   *dʌz hɜ:r ˈdɔtər du ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ?* | | **- Con gái của cô ấy làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày.**  **- Con gái của cô ấy không làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày.**   * **Con gái của cô ấy có làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày không?** | | | | |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *her daughter* (con cái của cô ấy): là chủ từ số ít + động từ số ít nên "Do" thêm "es" trở thành *"Do****es****"* * *homework* (bài tập về nhà): danh từ làm đối từ * *at* (vào): giới từ, đứng trước mốc thời gian chỉ giờ " nine o'clock" (9 giờ) * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít “*Her daughter”* | | | | | | | |
| **34** | * **That elderly man cleans the streets every night.**   *ðæt ˈɛldəli mæn kliːnz ðə striːts ˈɛvri naɪt.*   * **That elderly man does not clean the streets every night.**   *ðæt ˈɛldəli mæn dʌz nɒt kliːn ðə striːts ˈɛvri naɪt.*   * **Does that elderly man clean the streets every night?**   *dʌz ðæt ˈɛldəli mæn kliːn ðə striːts ˈɛvri naɪt?* | | * **Người đàn ông lớn tuổi đó dọn dẹp những con đường mỗi tối.** * **Người đàn ông lớn tuổi đó không dọn dẹp những con đường mỗi tối.** * **Người đàn ông lớn tuổi đó có dọn dẹp những con đường mỗi tối không?** | | | | |
| * *every night* (mỗi tối): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *elderly* (lớn tuổi): tính từ * *that elderly man* (Người đàn ông lớn tuổi đó): là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"clean"* (sạch) thêm "s" thành *"clean****s****"* * *the streets* (những con đường): danh từ làm đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*That elderly man”* | | | | | | | |
| **35** | * **I tell lies.** */aɪ tɛl laɪz/* * **I do not tell lies.** */aɪ duː nɒt tɛl laɪz/* * **Do you tell lies?** */duː juː tɛl laɪz/* | | * **Tôi nói dối.** * **Tôi không nói dối.** * **Bạn có nói dối không ?** | | | | |
| * *I* (tôi) là chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell"* (nói) * *lies* (những sự lừa dối): danh từ số nhiều là đối từ * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là I, you | | | | | | | |
| **36** | * **They never steal anything.**   *ðeɪ ˈnɛvə stiːl ˈɛnɪθɪŋ*   * **Do they never steal anything?**   [*duː*](https://tophonetics.com/)*ðeɪ ˈnɛvə stiːl ˈɛnɪθɪŋ?* | | **- Họ không bao giờ ăn cắp bất cứ thứ gì?**  **- Họ không bao giờ ăn cắp bất cứ thứ gì phải không?** | | | | |
| *- they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to"là *"steal"* (ăn cắp)  - anything (bất cứ cái gì): đại từ làm đối từ.   * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*they”* | | | | | | | |
| **37** | * **These Buddhists say bad words.**   *ðiːz ˈbʊdɪsts seɪ bæd wɜːdz.*   * **These Buddhists do not say bad words.**   *ðiːz ˈbʊdɪsts duː nɒt seɪ bæd wɜːdz.*   * **Do these Buddhists say bad words?**   *duː ðiːz ˈbʊdɪsts seɪ bæd wɜːdz?* | | **- Những người Phật tử này nói những lời xấu xa.**  **- Những người Phật tử này không nói những lời xấu xa.**  **- Những người Phật tử này có nói những lời xấu xa không ?** | | | | |
| * *these* (này): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần * *these Buddhists* (những người Phật tử này): danh từ số nhiều + động từ nguyên mẫu là "*say* "(nói) * *bad words* (những lời xấu xa): cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: xấu) + danh từ (*words*: những lời nói),   *🡪*  cụm danh từ này làm đối từ   * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*These Buddhists”* | | | | | | | |
| **38** | * **Those youngsters drop litter on the street.**   *ðoʊz ˈjʌŋstərz drɑp ˈlɪtər ɑn ðə stri:t.*   * **Those youngsters do not drop litter on the street.**   *ðəʊz ˈjʌŋstəz duː nɒt drɒp ˈlɪtər ɒn ðə striːt.*   * **Do those youngsters drop litter on the street?**   *duː ðəʊz ˈjʌŋstəz drɒp ˈlɪtər ɒn ðə striːt?* | | **- Những bạn trẻ đó vứt rác trên đường.**    **- Những bạn trẻ đó không vứt rác trên đường.**  **- Những bạn trẻ đó có vứt rác trên đường không?** | | | | |
| * *those* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa * *those youngsters* (những bạn trẻ đó): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"drop"* * *litter* (rác): Danh từ làm đối từ * *on the street* (trên đường) * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Those youngsters* | | | | | | | |
| **39** | * **She hurts some animals.**   *ʃiː hɜːts sʌm ˈænɪməlz*   * **She does not hurt any animals.**   *ʃiː dʌz nɒt hɜːt  ˈɛni ˈænɪməlz*  - **Does she hurt any animals ?**  *dʌz ʃiː hɜːt ˈɛni ˈænɪməlz* | | **- Cô ấy làm đau một số con vật.**  **- Cô ấy không làm đau con vật nào.**  **- Cô ấy có làm đau con vật nào không ?** | | | | |
| * *She* (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên "hurt" (làm đau) thêm "s" trở thành "hurts" * *animal* (con vật): Danh từ làm đối từ * *some (một số, một vài): thường dùng trong câu khẳng định, đi với danh từ số nhiều và danh từ không đếm được* * *any (nào): thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đi với danh từ số nhiều và danh từ không đếm được* * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She* | | | | | | | |
| **40** | * **He often cuts down those trees.**   *hiː*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌts daʊn ðəʊz triːz.*   * **He does not often cut down those trees***. hiː dʌz nɒt*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌt daʊn ðəʊz triːz.* * **Does he often cut down those trees?** *dʌz hiː*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌt daʊn ðəʊz triːz?* | | **- Anh ấy thường chặt đốn những cái cây đó.**  **- Anh ấy không thường chặt đốn những cái cây đó.**  **- Anh ấy thường chặt đốn những cái cây đó phải không ?** | | | | |
| * *Often (thường): chỉ hành động lặp đi lặp lại 🡪 dùng thì hiện tại đơn* * *To cut down (chặt đốn): cụm động từ.* * *He (anh ấy)*: chủ từ số ít + động từ số ít "cut" (chặt) thêm "s" trở thành *"cut****s****"* * *Those trees* (những cái cây đó): danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He* | | | | | | | |
| **41** | * **My sister eats meat**. */maɪ ˈsɪstər iːts miːt./* * **My sister does not eat meat.** */ ˈsɪstə dʌz nɒt iːt miːt/* * **Does my sister eat meat?** */dʌz maɪ ˈsɪstər iːt miːt/* | | **Chị gái tôi ăn thịt.**  **Chị gái tôi không ăn thịt.**  **Chị gái tôi có ăn thịt không ?** | | | | |
| * *my sister* (chị gái của tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "eat" (ăn) thêm "s" trở thành *"eat****s****"* * *meat* (thịt): danh từ làm đối từ   *- Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *My sister* | | | | | | | |
| **42** | **- Our father drinks alcohol.**  *ˈaʊər ˈfɑðər drɪŋks ˈælkəˌhɑl.*  **- Our father does not drink alcohol.**  *ˈaʊə ˈfɑːðə dʌz nɒt drɪŋk ˈælkəhɒl.*  **- Does our father drink alcohol ?**  *dʌz* ***ˈ****aʊər ˈfɑðər drɪŋk ˈælkəhɒl* | | **Ba của chúng tôi uống rượu.**  **Ba của chúng tôi không uống rượu.**  **Ba của chúng tôi có uống rượu không ?** | | | | |
| * *Our father* (ba của chúng tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "drink" (làm đau) thêm "s" trở thành *"drinks"* * *alcohol* (rượu): Danh từ làm đối từ * *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là "Our father" | | | | | | | |
| **43** | **Do you often collect trash on the street?**  *du: ju ˈɑ:fən kəˈlɛkt* *træʃ ɑn ðə stri:t?*  **- Yes, I do. I often collect trash on the street.**  *jɛs, aɪ du:. aɪ ˈɑ:fən kəˈlɛkt træʃ ɑn ðə stri:t.*  **- No, I don't. I don't often collect trash on the street.**  *noʊ, aɪ doʊnt. aɪ doʊnt ˈɑ:fən kəˈlɛkt træʃ ɑn ðə stri:t.* | | **Bạn có thường nhặt rác ở trên đường không?**   * **Vâng, tôi có thường nhặt rác trên đường.** * **Không, tôi không thường nhặt rác trên đường.** | | | | |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you", "I" * *Often* (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, chỉ hành động lặp đi lặp lại --> dùng thì hiện tại đơn * *Collect* (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to" * *Trash* (rác): danh từ làm đối từ * *On* (trên): giới từ chỉ vị trí * *The street* (con đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the" | | | | | | | |
| **44** | **Do they respect the monks and the nuns?**  *du: ðeɪ rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz?*   * **Yes, they do. They respect the monks and the nuns.**   /j*ɛs, ðeɪ du:. ðeɪ rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz.*   * **No, they don't. They don't respect the monks and the nuns.**   *noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz.* | | **Họ có tôn trọng quý Thầy và quý Cô không?**   * **Có, họ tôn trọng quý Thầy và quý Cô.** * **Không, họ không tôn trọng quý Thầy và quý Cô.** | | | | |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they" * *respect* (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to" * *the monks and the nuns* (quý thầy và quý cô): danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **45** | **Do we love our country?**  *du: wi: lʌv ˈaʊər ˈkʌntri?*  **- Yes, we do. We love our country.**  *jɛs, wi: du:. wi: lʌv ˈaʊər ˈkʌntri.* | | **Chúng ta có yêu Tổ quốc không?**  **- Vâng, Chúng ta yêu Tổ quốc.** | | | | |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "we" * *love* (yêu thương): động từ nguyên mẫu không "to". * *Our country* (nước của chúng ta): danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **46** | **Do they repair roads every week?**  *du: ðeɪ rɪˈper roʊdz ˈevri wiːk?*   * **Yes, they do. They repair roads every week.**   *jɛs, ðeɪ du:. ðeɪ rɪˈper roʊdz ˈevri wiːk.*   * **No, they don't. They don't repair roads every week.**   *noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt rɪˈper roʊd ˈevri wiːk.* | | **Họ có sửa đường mỗi tuần không?**   * **Vâng, họ sửa đường mỗi tuần.** * **Không, họ không sửa đường mỗi tuần.** | | | | |
| * *every week* (mỗi tuần): dấu hiệu dùng thì hiện tại đơn * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they" (họ) * *repair* (sửa chữa): động từ nguyên mẫu không "to" * *roads* (những con đường): danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **47** | **Do you often help poor children?**  *du: ju: ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən?*   * **Yes, I do. I often help poor children.**   *jɛs, aɪ du:. aɪ ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən.*   * **No, I don't. I don't often help poor children.**   *noʊ, aɪ doʊnt. aɪ doʊnt ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən.* | | **Bạn có thường giúp những trẻ em nghèo không?**   * **Vâng, tôi thường giúp những trẻ em nghèo.** * **Không, tôi không thường giúp những trẻ em nghèo.** | | | | |
| * *Often* (thường): trạng từ chỉ tần suất --> dùng thì hiện tại đơn * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you" (bạn) , "I"(tôi) * *help* (giúp): động từ nguyên mẫu không "to" * *poor children* (những trẻ em nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những trẻ em),   --> cụm danh từ làm đối từ. | | | | | | | |
| **48** | **Do those workers usually build bridges?**  *duː ðəʊz ˈwɜːkəz ˈjuːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz?*   * **Yes, they do. They usually build bridges.**   *jɛs, ðeɪ du:. ðeɪ ˈjuːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz.*   * **No, they don't. They don't usually build bridges.**   *noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt* **ˈ***juːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz.* | | **Những người công nhân đó có thường xuyên xây cầu không?**   * **Vâng, họ thường xuyên xây cầu.** * **Không, họ không thường xuyên xây cầu.** | | | | |
| * *Usually* (thường): trạng từ chỉ tần suất --> chia thì hiện tại đơn * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *"those workers" (những người công nhân)* * *build* (xây): động từ nguyên mẫu không "to" * *bri:d ges* (những cây cầu): danh từ làm đối ngữ. | | | | | | | |
| **49** | **Do your colleagues donate blood every year?**  *duː jɔː ˈkɒliːgz dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə?*   * **Yes, they do. They donate blood every year.**   *jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə.*   * **No, they don't. They don't donate blood every year.**   *nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə.* | | **Những đồng nghiệp của bạn có hiến máu mỗi năm không?**   * **Vâng, họ hiến máu mỗi năm.** * **Không, họ không hiến máu mỗi năm.** | | | | |
| * *every year* (mỗi năm): trạng từ chỉ thời gian, chỉ hành động lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*your colleagues"* (những đồng nghiệp của bạn) * *Donate* (hiến tặng): động từ nguyên mẫu không "to" * *blood* (máu): danh từ làm đối ngữ. | | | | | | | |
| **50** | **Do Tom's brothers visit their parents on the weekend?**  *duː tɒmz ˈbrʌðəz ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd?*   * **Yes, they do. They visit their parents on the weekend.**   *jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.*  **- No, they don't. They don't visit their parents on the weekend.**  *nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.* | | **Anh em của Tom có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần không?**   * **Có, họ có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần.** * **Không, họ không thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần.** | | | | |
| * *On the weekend* (vào cuối tuần): chỉ thói quen --> dùng thì hiện tại đơn * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *Tom's brothers* (những anh em của Tom) * *visit* (ghé thăm): động từ nguyên mẫu không "to" * *their parents* (ba mẹ của họ): danh từ làm đối từ. | | | | | | | |
| **51** | **Do your friends often make good karma?**  *duː jɔː frɛndz* *ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə?*   * **Yes, they do. They often make good karma.**   *jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə*   * **No, they don't. They don't often make good karma.**   *nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə* | | **Những người bạn của bạn có thường làm phước hay không?**   * **Vâng, họ thường làm phước.** * **Không, họ không thường làm phước.** | | | | |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn * *Do:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*your friends"* (những người bạn của bạn) * *make* (làm): động từ nguyên mẫu không "to" * *good karma* (phước): Cụm danh từ gồm tính từ (good: tốt) + danh từ (karma: nhân quả),   --> cụm danh từ này làm đối từ. | | | | | | | |
| **52** | **Do our children ignore poor people?**  *duː ˈaʊə ˈʧɪldrən ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl?*   * **Yes, they do. They ignore poor people.**   *jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl.*   * **No, they don't. They don't ignore poor people.**   *nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl.* | | | | **Những đứa trẻ của chúng ta có làm ngơ những người nghèo khổ không?**   * **Vâng, chúng nó làm ngơ người nghèo** * **Không, chúng nó không làm ngơ người nghèo.** | | |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*our children"* (những đứa trẻ của chúng ta) * *ignore* (làm ngơ): động từ nguyên mẫu không "to" * *poor people* (người nghèo khổ): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những đứa trẻ),   -->cụm danh từ này làm đối từ. | | | | | | | |
| **53** | **Does he usually improve his morality?**  *dʌz hiː ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːv hɪz məˈrælɪti?*   * **Yes, he does. He usually improves his morality.**   *jɛs, hiː dʌz. hiː ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːvz hɪz məˈrælɪti.*   * **No, he doesn't. He doesn't usually improve his morality.**   *nəʊ, hiː dʌznt. hiː dʌznt ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːv hɪz məˈrælɪti* | | | | **Anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy phải không?**   * **Vâng, anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy.** * **Không, anh ấy không thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy.** | | |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "*he"* (anh ấy) * *improve* (cải thiện, trau dồi): động từ nguyên mẫu không "to" * *his morality* ( đạo đức của anh ấy): tính từ sở hữu (his: của anh ấy) + danh từ (morality: đạo đức)   --> danh từ này làm đối từ. | | | | | | | |
| **54** | **Does your sister eat vegetarian food?**  *dʌz jɔː ˈsɪstər iːt ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd?*   * **Yes, she does. She eats vegetarian food.**   *jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː iːts ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.*   * **No, she doesn't. She doesn't eat vegetarian food.**   *nəʊ, ʃiː dʌznt. ʃiː dʌznt iːt ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd* | | | | **Chị gái của bạn có ăn chay không?**   * **Vâng, cô ấy ăn chay.** * **Không, cô ấy không ăn chay.** | | |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your sister" (chị gái của bạn) * *eat* (ăn): động từ nguyên mẫu không "to" * *vegetarian food* ( thức ăn chay): Cụm danh từ gồm tính từ (vegetarian: (thuộc) người ăn chay, chay, ăn chay) + danh từ (food: thức ăn)   --> cụm danh từ này làm đối từ. | | | | | | | |
| **55** | **Does your mother love children?**  *dʌz jɔː ˈmʌðə lʌv ˈʧɪldrən ?*   * **Yes, she does. She loves children.**   *jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː lʌvz ˈʧɪldrən.*   * **No, she does not. She does not love children.**   *nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt lʌv ˈʧɪldrən.* | | | | **Mẹ của bạn có yêu trẻ con không?**   * **Vâng, cô ấy yêu trẻ con.** * **Không, cô ấy không yêu trẻ con.** | | |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your mother" (mẹ của bạn) * *love* (yêu thích): động từ nguyên mẫu không "to" * *children*( trẻ con): Danh từ làm đối từ. | | | | | | | |
| **56** | **Does he build bri:d ges across rivers?**  *dʌz hiː bɪld ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz?*   * **Yes, he does. He builds bri:d ges across rivers.**   *jɛs, hiː dʌz. hiː bɪldz ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz.*   * **No, he does not. He does not build bri:d ges across rivers.**   *nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt bɪld ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz.* | | | | **Anh ấy có xây những cây cầu bắt qua những con sông hay không?**   * **Vâng, anh ấy xây những cây cầu bắt qua những con sông.** * **Không, anh ấy không xây những cây cầu bắt qua những con sông.** | | |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he" (anh ấy) * *build* (xây dựng): động từ nguyên mẫu không "to" * *bri:d ges* (những cây cầu): danh từ số nhiều * *across* (qua): giới từ * *rivers* (những con sông): danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **57** | **Does she say bad words?**  *dʌz ʃiː seɪ bæd wɜːdz?*   * **Yes, she does. She says bad words.**   *jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː seɪz bæd wɜːdz*   * **No, she does not. She does not say bad words.**   *nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt seɪ bæd wɜːdz.* | | | | **Cô ấy có nói những lời không hay không?**   * **Vâng, cô ấy nói những lời không hay.** * **Không, cô ấy không nói những lời không hay.** | | |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy) * *say* (nói): động từ nguyên mẫu không "to" * *bad words* (những lời không hay): Cụm danh từ gồm tính từ (bad: không hay, xấu xa) + Danh từ số nhiều (words: những lời nói)   -----> cụm danh từ này làm đối từ. | | | | | | | |
| **58** | **Does it throw garbage on the street?**  *dʌz ɪt θrəʊ ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt?*   * **Yes, it does. It throws garbage on the street.**   *jɛs, ɪt dʌz. ɪt θrəʊz ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt.*   * **No, it does not. It does not throw garbage on the street.**   *nəʊ, ɪt dʌz nɒt. ɪt dʌz nɒt θrəʊ ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt.* | | | | **Nó có vứt rác trên đường không?**   * **Vâng, nó vứt rác trên đường phố.** * **Không, nó không vứt rác trên đường phố.** | | |
| - *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít *"it*" (nó)   * *throw* (ném): động từ nguyên mẫu không "to" * *garbage* (rác): danh từ làm đối từ. * *on* (trên): giới từ chỉ nơi chốn * *on the street* ( trên đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ *"the"* | | | | | | | |
| **59** | **Does my son usually collect trash at school?**  *dʌz maɪ sʌn ˈjuːʒʊəli* [*kəˈlɛkt*](https://tophonetics.com/) *træʃ æt skuːl?*   * **Yes, he does. He usually collects trash at school.**   *jɛs, hiː dʌz. hiː ˈjuːʒʊəli*[*kəˈlɛkts*](https://tophonetics.com/) *træʃ æt skuːl.*   * **No, he does not. He does not usually collect trash at school.**   *nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt ˈjuːʒʊəli*[*kəˈlɛkt*](https://tophonetics.com/)*træʃ æt skuːl.* | | | | **Con trai của tôi có thường xuyên nhặt rác ở trường không?**   * **Vâng, cháu ấy thường xuyên nhặt rác ở trường.** * **Không, cháu ấy không thường xuyên nhặt rác ở trường.** | | |
| - *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "my son" (con trai của tôi), he (cháu ấy)   * *Collect* (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to" * *trash*  (rác): danh từ làm đối từ. * *at* (tại): giới từ chỉ nơi chốn * *at school* (tại trường học) | | | | | | | |
| **60** | **Does your brother often help poor people?**  *dʌz jɔː ˈbrʌðər ˈɒf(ə)n hɛlp pʊə ˈpiːpl?*   * **Yes, he does. He often helps poor people.**   *jɛs, hiː dʌz. hiː ˈɒf(ə)n hɛlps pʊə ˈpiːpl.*   * **No, he does not. He does not often help poor people.**   *nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt ˈɒf(ə)n hɛlp pʊə ˈpiːpl.* | | | | | | **Anh/em trai của bạn có thường giúp đỡ người nghèo không?**   * **Vâng, anh ấy thường giúp đỡ người nghèo.** * **Không, anh ấy không thường xuyên giúp đỡ người nghèo.** |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your brother" (anh/em trai của bạn) * *Help* (giúp đỡ): động từ nguyên mẫu không "to" * *poor people* (người nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (*poor*: nghèo) + danh từ (*children*: những đứa trẻ)   --> cụm danh từ này làm đối từ | | | | | | | |
| **61** | **Does she respect her teacher?**  *dʌz ʃiː rɪsˈpɛkt hɜː ˈtiːʧə?*   * **Yes, she does. She respects her teacher.**   *jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː rɪsˈpɛkts hɜː ˈtiːʧə.*   * **No, she does not. She does not respect her teacher.**   *nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt rɪsˈpɛkt hɜː ˈtiːʧə.* | | | | | | **Cô ấy có tôn trọng người thầy của mình không?**   * **Vâng, cô ấy tôn trọng người thầy của mình.** * **Không, cô ấy không tôn trọng người thầy của mình** |
| * *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy) * *respect* (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to" * *Her* (của cô ấy): tính từ sở hữu * *Her teacher* (Thầy giáo của cô ấy): danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **62** | **Does he tell the truth?**  *dʌz hiː tɛl ðə truːθ?*   * **Yes, he does. He tells the truth.**   *jɛs, hiː dʌz. hiː tɛlz ðə truːθ.*   * **No, he does not. He does not tell the truth.**   *nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt tɛl ðə truːθ.* | | | | | | * **Anh ấy có nói thật không?** * **Vâng, Anh ấy nói sự thật.** * **Không, Anh ấy không nói sự thật.** |
| * *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he"(anh ấy) * *tell* (nói): động từ nguyên mẫu không "to" * *He* (Anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên " tell" (nói) thêm s là "tells" * *the truth* (sự thật): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the", danh từ làm đối từ | | | | | | | |
| **CẤU TRÚC:**  **Chủ từ + ngoại động từ + đối từ gián tiếp + đối từ trực tiếp** | | | | | | | |
| **63** | * **They often send me a message.**   *ðeɪ ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ.*   * **They do not often send me a message.**   *ðeɪ duː nɒt ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ.*   * **Do they often send me a message?**   *duː ðeɪ ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ?* | | | | | | * **Họ thường gửi tin nhắn cho tôi.** * **Họ không thường gửi tin nhắn cho tôi.** * **Họ có thường gửi tin nhắn cho tôi không?** |
| * *Often (thường*): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. * *They* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"send"* (gửi). * *send someone something*: gửi ai đó cái gì * *a message* (một tin nhắn): đối từ trực tiếp * *Me* (tôi): đối từ gián tiếp * *Do:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *"they"* | | | | | | | |
| **64** | * **I tell you the truth.**   *aɪ tɛl juː ðə truːθ.*   * **I do not tell you the truth.**   *aɪ duː nɒt tɛl juː ðə truːθ?*   * **Do you tell me the truth?**   *duː juː tɛl miː ðə truːθ?* | | | | | | * **Tôi nói cho bạn sự thật.** * **Tôi không nói cho bạn sự thật.** * **Bạn có nói thật với tôi không?** |
| * *I* (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell" (nói)*. * *tell someone something*: nói ai đó điều gì * *the truth* (sự thật): đối từ trực tiếp * *you* (bạn): đối từ gián tiếp * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "*you", "I"* | | | | | | | |
| **65** | * **She gives poor people money.**   *ʃiː gɪvz pʊə ˈpiːpl ˈmʌni.*   * **She does not give poor people money.**   *ʃiː dʌz nɒt gɪv pʊə ˈpiːpl ˈmʌni.*   * **Does she give poor people money?**   *dʌz ʃiː gɪv pʊə ˈpiːpl ˈmʌni?* | | | | | | * **Cô ấy cho những người nghèo tiền.** * **Cô ấy không cho những người nghèo tiền.** * **Cô ấy có cho những người nghèo tiền không?** |
| * *She* (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là "gives" (cho) * *give someone something*: cho ai đó cái gì * *money* (tiền):đối từ trực tiếp * *poor people* (những người nghèo): đối từ gián tiếp * *Does* : trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là *"she"* | | | | | | | |
| **66** | **- We teach many foreigners meditation and morality.**  *wiː tiːʧ ˈmɛni ˈfɒrənəz ˌmɛdɪˈteɪʃən ænd* *məˈræl.ə.ti* | | | | | | **- Chúng tôi dạy cho nhiều người nước ngoài thiền định và đạo đức.**  **- Các bạn có dạy nhiều người nước ngoài thiền và đạo đức không?** |
|  | **- Do you teach many foreigners meditation and morality?** | | | | | |
|  | *duː juː tiːʧ ˈmɛni ˈfɒrənəz ˌmɛdɪˈteɪʃən ænd məˈræl.ə.ti* | | | | | |
|  |  | | | | | |  |
| * *We* : chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu *"teach"* (dạy) * *Teach someone something*: dạy cho ai cái gì * *Meditation (thiền định): danh từ làm đối từ* * *Morality (đạo đức): danh từ làm đối từ* * *meditation and morality* (thiền định và đạo đức): đối từ trực tiếp * *foreigners* (người nước ngoài): đối từ gián tiếp * *Do*: trợ động từ trong câu phủ định với chủ từ là *"you"* (các bạn) | | | | | | | |
| **CẤU TRÚC:**  **Chủ từ + ngoại động từ + đối từ trực tiếp + to/for + đôi từ gián tiếp** | | | | | | | |
| **67** | * **Every month, he offers those elderly people some gifts.**   *ˈɛvri mʌnθ, hiː ˈɒfəz ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl sʌm gɪfts.*   * **Every month, he does not offer those elderly people any gifts.**   *ˈɛvri mʌnθ, hiː dʌz nɒt ˈɒfə ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl ˈɛni gɪfts.*   * **Does he offer those elderly people any gifts every month?**   *dʌz hiː ˈɒfə ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl ˈɛni gɪfts ˈɛvri mʌnθ?* | | | | | | * **Mỗi tháng, anh ấy tặng những người lớn tuổi đó một số quà tặng.** * **Hàng tháng, ông không tặng những người lớn đó bất kỳ món quà nào.** * **Ông ấy có tặng bất kỳ món quà nào cho những người lớn tuổi đó mỗi tháng không?** |
|  | * *every month* (mỗi tháng): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. * *He* : chủ từ số ít + động từ số ít nên "offer" phải thêm "s" là *"offers"* (cho) * *Gifts* (những món quà): tân ngữ trực tiếp * *those elderly people* (những người lớn tuổi đó ): Tân ngữ gián tiếp * *Any* (Bất kỳ...nào) thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn. * *Some* (một vài): thường dùng trong câu khẳng định * *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là *"he"* | | | | | | |
| **68** | * **My parents usually buy him vegetarian food.**   *maɪ ˈpeərənts* *ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.*   * **My parents do not usually buy him vegetarian food.**   *maɪ ˈpeərənts duː nɒt ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.*   * **Do my parents usually buy him vegetarian food?**   *duː maɪ ˈpeərənts ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd?* | | | | | | * **Bố mẹ tôi thường xuyên mua cho anh ấy đồ ăn chay.** * **Bố mẹ tôi không thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy.** * **Bố mẹ tôi có thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy không?** |
| * *Usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn. * *My parents* (ba mẹ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"buy"* (mua) * *food* (thức ăn): tân ngữ trực tiếp * *him* (anh ấy): tân ngữ gián tiếp * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*my parents*" (cha mẹ tôi) | | | | | | | |
| **69** | | * **My sister makes cakes for me on the weekend.**   *maɪ ˈsɪstə meɪks keɪks fɔː miː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.*   * **My sister does not make cakes for me on the weekend.**   *maɪ ˈsɪstə dʌz nɒt meɪk keɪks fɔː miː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.*   * **Does your sister make cakes for you on the weekend?**   *dʌz jɔː ˈsɪstə meɪk keɪks fɔː juː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd?* | | | | | * **Chị tôi làm bánh cho tôi vào cuối tuần.** * **Chị tôi không làm bánh cho tôi vào cuối tuần.** * **Chị của bạn có làm bánh cho bạn vào cuối tuần không?** |
| * *My Sister* (Chị của tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên "make" phải thêm "s" là *"makes"* (làm) * *cakes* (những cái bánh): tân ngữ trực tiếp * *me* (tôi): tân ngữ gián tiếp * *on the weekend* (cuối tuần): trạng từ chỉ thời gian * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "*my sister*" (chị của tôi) | | | | | | | |
| **70** | | - **Our Master gives ideals to us.**  ˈaʊər ˈmæstər gɪvz aɪˈdilz tu ʌs.   * **Does your Master give ideals to you?**   *dʌz jɔː ˈmɑːstə gɪv aɪˈdɪəlz tuː juː?* | | | | | - **Sư Phụ của chúng tôi cho chúng tôi lý tưởng.**   * **Sư Phụ của các bạn có cho các bạn lý tưởng không?** |
| * *Our* (của chúng tôi): tính từ sở hữu * *Our Master*: chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là *"gives"* (cho) * *Ideals* (lý tưởng): tân ngữ trực tiếp * *Us* (chúng tôi): tân ngữ gián tiếp * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít " *your Master*" (Sư Phụ của các bạn) | | | | | | | |